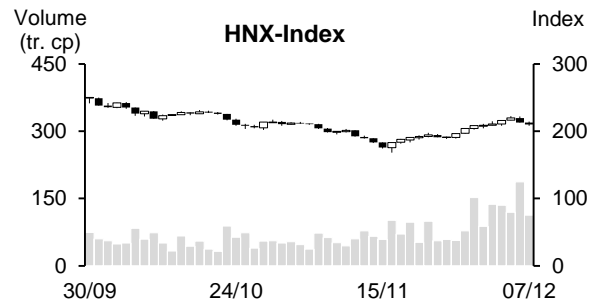
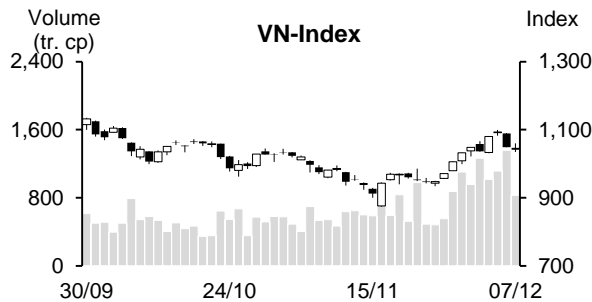


07/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,041.02	-0.73%	1,047.58	-0.61%	209.93	-1.35%
Tổng KLGD (tr. cp)	921.15	-37.85%	271.94	-34.28%	115.32	-38.78%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	828.15	-38.98%	242.16	-40.32%	113.17	-39.49%
TB 20 phiên (tr. cp)	818.30	1.20%	268.83	-9.92%	93.16	21.49%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,049	-40.32%	6,273	-31.51%	1,590	-42.00%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,766	-41.27%	5,713	-36.30%	1,548	-43.07%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,333	3.51%	5,758	-0.77%	1,138	36.01%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	101	20%	12	40%	44	19%
Số mã giảm	360	71%	15	50%	154	67%
Số mã đứng giá	46	9%	3	10%	33	14%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp trong bối cảnh chứng khoán toàn cầu cũng đồng loạt đỏ lửa. Khác với phiên giảm điểm hôm qua, thị trường trong phiên hôm nay không còn xuất hiện sóng tăng riêng lẻ của một số nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Thay vào đó, lực cầu tập trung đỡ trụ giúp VN-Index không còn giảm sâu mà giằng co quanh ngưỡng tham chiếu. Điểm nhấn của phiên hôm nay là sự khởi sắc của VIC khi bật tăng mạnh cả về điểm số và thanh khoản trong bối cảnh VinFast vừa thông báo đã nộp hồ sơ IPO tại Mỹ. Ở chiều ngược lại, nhiều nhóm ngành chịu sức ép giảm giá tiêu cực, điển hình như ngân hàng, bất động sản, thép, dầu khí.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm và nằm dưới mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền đang thận trọng trở lại. Không những vậy, chỉ số tiếp tục nằm dưới MA5, cùng với RSI đang hướng xuống dưới vùng 54, cho thấy chỉ số đang chịu áp lực điều chỉnh. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20 hướng lên, cùng với MACD vẫn nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua ngắn hạn, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn có thể vẫn là phục hồi, nhịp điều chỉnh hiện tại chỉ mang tính kỹ thuật và kéo dài khoảng 3 – 5 phiên, với hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 1.000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số cũng có phiên giảm điểm thủng MA50 nhưng vẫn giữ được đóng cửa trên MA20 hướng lên, cho thấy xu hướng chính vẫn là tăng ngắn hạn và phiên giảm có thể chỉ nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật với hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong một nhịp điều chỉnh kỹ thuật kéo dài 3 tới 5 phiên. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp điều chỉnh này để tái cơ cấu lại danh mục lướt sóng, với ưu tiên bán hạ tỷ trọng trước và chờ tín hiệu xác nhận để tái gia nhập trở lại các cổ phiếu có cơ bản tốt, đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: HCM (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: PTB, DGC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Chốt lời	08/12/22	21.15	18.75	12.8%	25.5	36.0%	17.3	-7.7%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PTB	Quan sát mua	08/12/22	43.9	50-51.5	Diễn biến giá gần đây tương đối mạnh so với thị trường + xuất hiện cặp nến Bullish Engulfing và duy trì đóng cửa trên vùng EMA12,26 -> khả năng có nhịp tăng ngược thị trường
2	DGC	Quan sát mua	08/12/22	62.7	78-85	Diễn biến giá gần đây tương đối mạnh so với thị trường + có dấu hiệu giữ được vùng EMA12,26 -> khả năng có thể tích lũy vài phiên trên 60 trước khi vượt cản MA50

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Nắm giữ	10/11/22	55.5	44.55	24.6%	61.5	38.0%	41.2	-7.5%	
2	PLX	Mua	23/11/22	29.2	26.2	11.5%	34.5	31.7%	24.6	-6.1%	
3	RAL	Mua	28/11/22	82.1	75.3	9.0%	99	31.5%	70.5	-6%	
4	VCG	Mua	01/12/22	16.3	15.6	4.5%	19.5	25.0%	14.1	-10%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 11 cao nhất từ khi mở cửa

Khách quốc tế đến Việt Nam trong tháng 11/2022 đạt 596.900 lượt người. Con số này tăng hơn 23% so với tháng 10. Số lượng khách quốc tế đã tăng liên tục từ đầu năm, đặc biệt là sau khi Việt Nam mở cửa du lịch vào giữa tháng 3, cao điểm là những tháng cuối năm. Lượng khách quốc tế từ tháng 8 luôn trên 400.000 lượt/tháng.

Tính chung 11 tháng, trên 2,95 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam. Trong top 10 thị trường gửi khách hàng đầu đến Việt Nam, khách từ Hàn Quốc là nhiều nhất với 763.900 lượt, tương đương 26%, tiếp theo là Mỹ.

Tập đoàn Samsung sẽ nâng vốn đầu tư tại Việt Nam lên 20 tỷ USD

Lãnh đạo Tập đoàn Samsung cho biết, Tập đoàn đang có kế hoạch nâng vốn đầu tư của Samsung tại Việt Nam lên 20 tỷ USD trong thời gian tới.

Tập đoàn đang đầu tư hiệu quả tại Việt Nam với số vốn lên tới 18 tỷ USD và năm ngoái xuất khẩu các sản phẩm đạt 65.5 tỷ USD, đóng góp quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam, đưa Việt Nam trở thành một trung tâm sản xuất điện thoại thông minh thế giới.

Tỷ giá tiếp tục lao dốc, USD ngân hàng chính thức tuột mốc 24.000 đồng

Sáng nay (7/12), tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố ở mức 23.660 đồng/USD, giảm 2 đồng so với hôm qua. Với biên độ +/- 5%, tỷ giá tại các ngân hàng thương mại chỉ được ở trong khoảng 22.477-24.843 đồng/USD.

Tỷ giá USD tại các ngân hàng thương mại tiếp tục giảm mạnh và tuột mốc 24.000 đồng/USD trong phiên giao dịch sáng.

Trên thị trường tự do, tỷ giá cũng lao dốc và tuột mốc 24.500 đồng/USD. Hiện giá USD "chợ đen" chỉ còn 24.330-24.430 đồng/USD, giảm khoảng 70 đồng so với hôm qua.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

SAB tạm ứng cổ tức đợt 2/2022 tỷ lệ 10%

Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco, HOSE: SAB) vừa thông báo về việc tạm ứng cổ tức đợt 2/2022 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 02/03/2023. Theo đó, Công ty sẽ tạm ứng cổ tức tỷ lệ 10% vào ngày 24/03/2023. Với hơn 640 triệu cp đang lưu hành, SAB cần chi 640 tỷ đồng.

Trước đó, SAB đã thông báo chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 20/12/2022. Tỷ lệ thực hiện là 25%. Ước tính SAB cần chi hơn 1,603 tỷ đồng để hoàn tất đợt tạm ứng này. Ngày thanh toán dự kiến từ 11/01/2023.

Về hoạt động kinh doanh, quý 3/2022, SAB thu về 8,635 tỷ đồng doanh thu thuần, gấp đôi cùng kỳ và 1,395 tỷ đồng lãi sau thuế, gấp 3 lần so với nền thấp của quý 3/2021.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, tổng doanh thu đạt gần 25,104 tỷ đồng, tăng 44%; lợi nhuận sau thuế 4,424 tỷ đồng, tăng 75% và lợi nhuận ròng 4,181 tỷ đồng, tăng 77% so với cùng kỳ.

Năm 2022, Công ty đặt mục tiêu đạt 34,791 tỷ đồng doanh thu thuần và 4,581 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt tăng 32% và 17% so với thực hiện năm 2021. Kết thúc 9 tháng đầu năm, SAB đã thực hiện được gần 97% mục tiêu lợi nhuận năm.

Lợi nhuận cao kỷ lục, Đạm Phú Mỹ (DPM) muốn nâng tỷ lệ cổ tức lên 70%

Ngày 27/12 tới đây, Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP (Đạm Phú Mỹ, mã chứng khoán: DPM) sẽ tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2022. Đạm Phú Mỹ sẽ trình cổ đông thông qua việc điều chỉnh kế hoạch cổ tức năm 2022.

Cụ thể, ĐHĐCĐ thường niên hồi tháng 6 đã quyết định mức chi trả cổ tức năm 2022 là 50%. Tuy nhiên, trên cơ sở kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm thì Đạm Phú Mỹ kiến nghị ĐHĐCĐ thông qua việc điều chỉnh tỷ lệ cổ tức năm 2022 lên mức 70%, tương ứng 7.000 đồng/cp.

Trước đó, Đạm Phú Mỹ đã công bố BCTC quý 3, ghi nhận doanh thu 3.930 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 1.213 tỷ đồng, tăng lần lượt 37% và 60% so với cùng kỳ năm 2021. Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu tăng gấp đôi cùng kỳ lên xấp xỉ 14.900 tỷ đồng, thậm chí lãi trước thuế còn tăng gấp 3 lần lên mức 5.369 tỷ đồng, vượt xa mức kế hoạch của cả năm 2022 và là mức lãi kỷ lục công ty từng ghi nhận được.

DIG sẽ chào bán 100 triệu cp giá 15,000 đồng/cp

Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (HOSE: DIG) sẽ chào bán 100 triệu cp cho cổ đông hiện hữu với giá 15,000 đồng/cp. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý 1/2023.

Số vốn thu được từ đợt chào bán dự kiến là 1,500 tỷ đồng. Toàn bộ số tiền này sẽ được dùng để đầu tư vào Khu đô thị du lịch Long Tân. Thời gian giải ngân dự kiến trong năm 2023-2024.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	71,200	6.91%	0.42%
VHM	55,500	0.91%	0.05%
CTG	27,350	1.30%	0.04%
MWG	44,850	1.13%	0.02%
FPT	76,500	0.66%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	18,300	6.40%	0.24%
THD	41,500	1.22%	0.07%
DNP	24,500	6.06%	0.07%
IDC	34,300	1.48%	0.06%
SEB	53,900	8.89%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	78,500	-1.88%	-0.17%
GAS	106,800	-2.47%	-0.12%
VPB	16,200	-4.14%	-0.11%
MSN	100,000	-1.96%	-0.07%
NVL	19,200	-6.80%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	19,700	-9.63%	-0.21%
SHS	8,600	-4.44%	-0.13%
MBS	13,000	-5.11%	-0.10%
HUT	17,000	-3.95%	-0.10%
BAB	13,700	-2.14%	-0.10%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	14,300	0.00%	38,889,984
HPG	18,250	-1.88%	34,635,127
HAG	9,180	-3.57%	27,946,915
STB	20,300	-2.17%	27,774,093
DIG	16,700	-6.96%	26,944,898

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,600	-4.44%	24,925,731
CEO	19,700	-9.63%	19,622,352
PVS	23,500	0.43%	7,769,689
NRC	5,000	-9.09%	4,591,281
IDJ	9,400	-9.62%	4,376,724

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VIC	71,200	6.91%	665.7
HPG	18,250	-1.88%	631.9
STB	20,300	-2.17%	563.0
VND	14,300	0.00%	555.3
DIG	16,700	-6.96%	455.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	19,700	-9.63%	400.9
SHS	8,600	-4.44%	218.0
PVS	23,500	0.43%	182.8
IDC	34,300	1.48%	131.6
L14	61,200	-10.00%	93.8

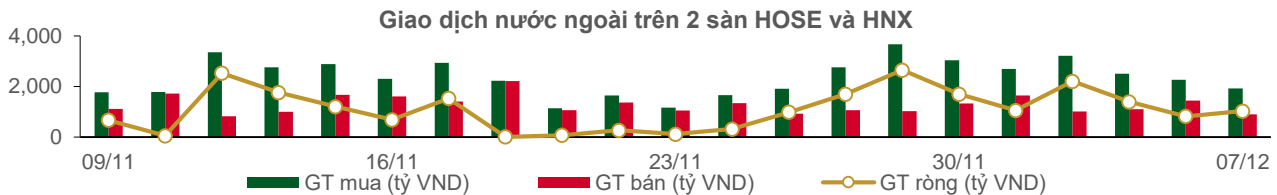
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIX	29,764,358	240.77
LPB	15,038,000	203.00
VIB	10,335,658	196.38
PDR	11,199,600	161.83
VPB	4,592,000	76.05

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,640,000	28.86
NVB	370,000	6.44
VNT	105,300	6.32
GKM	27,500	0.72
AAV	0	0.00

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	72.40	1,880.18	44.10	878.80	28.30	1,001.37
HNX	2.20	52.58	1.27	25.21	0.93	27.37
Tổng 2 sàn	74.61	1,932.76	45.38	904.01	29.23	1,028.74



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	71,200	5,546,500	391.78
VHM	55,500	2,326,800	129.16
HPG	18,250	6,539,300	120.05
STB	20,300	4,575,800	92.70
VNM	82,500	1,027,000	85.65

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	23,500	1,240,800	29.53
IDC	34,300	476,050	16.06
SHS	8,600	203,300	1.78
THD	41,500	42,900	1.78
NVB	18,300	47,400	0.87

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	71,200	1,331,300	94.46
VCB	78,500	1,147,000	91.42
VNM	82,500	863,100	71.54
HPG	18,250	3,763,800	68.66
VRE	29,500	1,531,100	45.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	19,700	852,200	17.07
IDC	34,300	143,100	4.81
SHS	8,600	150,200	1.33
PVS	23,500	25,900	0.62
IDJ	9,400	29,700	0.28

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	71,200	4,215,200	297.33
VHM	55,500	2,143,600	119.02
STB	20,300	4,095,500	82.96
DXG	13,100	4,661,900	61.07
SHB	10,450	4,920,000	52.13

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,500	1,214,900	28.91
IDC	34,300	332,950	11.25
THD	41,500	42,900	1.78
NVB	18,300	47,400	0.87
HUT	17,000	37,300	0.66

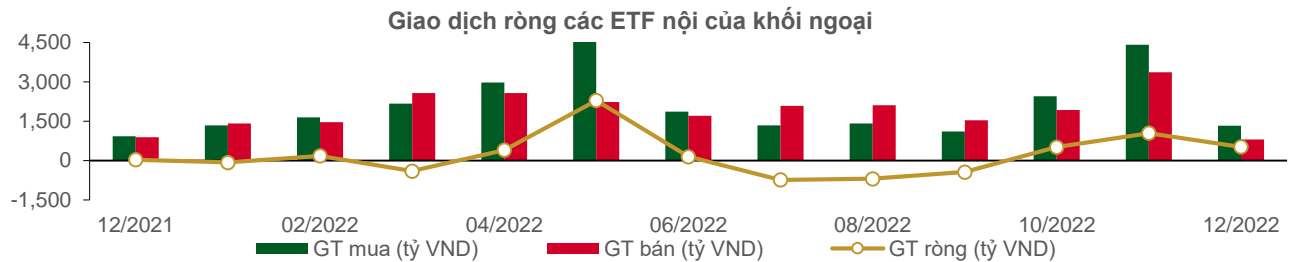
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	78,500	(455,100)	(36.29)
GAS	106,800	(136,000)	(14.55)
VRE	29,500	(476,800)	(14.08)
SAB	179,000	(46,800)	(8.34)
DGW	41,000	(165,000)	(6.98)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	19,700	(846,600)	(16.96)
IDJ	9,400	(29,700)	(0.28)
HJS	33,700	(8,500)	(0.26)
API	11,400	(20,000)	(0.23)
VNR	20,200	(7,200)	(0.15)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,000	-0.6%	2,940,150	52.69	E1VFN30	41.02	40.62	0.40
FUEMAV30	12,330	-1.4%	131,700	1.63	FUEMAV30	1.60	1.57	0.03
FUESSV30	12,850	-1.2%	12,600	0.16	FUESSV30	0.01	0.15	(0.14)
FUESSV50	15,700	5.8%	3,800	0.06	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	14,200	-3.4%	384,502	5.55	FUESSVFL	5.24	5.05	0.19
FUEVFN30	22,600	-0.9%	3,806,429	85.97	FUEVFN30	54.93	29.81	25.11
FUEVN100	13,090	-1.9%	306,400	4.05	FUEVN100	1.54	4.00	(2.46)
FUEIP100	7,290	-2.9%	51,300	0.38	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,950	-0.7%	1,052,711	7.19	FUEKIV30	7.01	7.01	0.00
FUEDCMID	7,970	-1.6%	11,120	0.09	FUEDCMID	0.02	0.05	(0.03)
FUEKIVFS	8,340	-2.9%	52,000	0.44	FUEKIVFS	0.23	0.21	0.01
Tổng cộng			8,752,712	158.21	Tổng cộng	111.60	88.47	23.12



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	20	-60.0%	38,350	5	22,300	3	(17)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	130	-23.5%	134,830	27	22,300	24	(106)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	310	-16.2%	19,620	114	22,300	143	(167)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	110	-15.4%	8,700	37	76,500	20	(90)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	20	-33.3%	14,130	5	76,500	0	(20)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	310	-31.1%	1,820	5	76,500	457	147	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	200	-28.6%	11,520	27	76,500	95	(105)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	350	-12.5%	11,270	114	76,500	196	(154)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	750	-7.4%	12,200	267	76,500	444	(306)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	400	-18.4%	3,660	85	76,500	195	(205)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,190	-3.3%	7,080	181	76,500	1,124	(66)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	40	33.3%	1,020	27	15,900	0	(40)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2208	350	-18.6%	31,920	111	15,900	95	(255)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	10	0.0%	0	2	15,900	0	(10)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	150	-28.6%	8,740	93	15,900	8	(142)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	10	-50.0%	1,330	20	18,250	0	(10)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	0.0%	6,220	27	18,250	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	210	-12.5%	242,790	111	18,250	33	(177)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	400	-16.7%	19,050	19	18,250	116	(284)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	30	0.0%	56,770	19	18,250	0	(30)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	10	0.0%	24,350	2	18,250	0	(10)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	200	-4.8%	1,900	93	18,250	8	(192)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	50	0.0%	153,820	27	18,250	1	(49)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	130	-7.1%	927,580	114	18,250	39	(91)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	690	7.8%	9,080	85	18,250	129	(561)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	420	-6.7%	168,010	84	18,250	72	(348)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,200	3.5%	95,690	181	18,250	931	(269)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	350	-2.8%	13,760	111	29,900	99	(251)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	670	-20.2%	4,950	19	29,900	0	(670)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	10	0.0%	6,190	2	29,900	0	(10)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	100	-23.1%	24,240	93	29,900	14	(86)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	30	50.0%	87,280	27	29,900	1	(29)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	100	-16.7%	10,090	27	17,300	12	(88)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	40	0.0%	25,570	19	17,300	0	(40)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	30	0.0%	66,060	27	17,300	0	(30)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	110	-21.4%	138,600	114	17,300	26	(84)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	210	-8.7%	147,880	267	17,300	70	(140)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	490	11.4%	16,720	84	17,300	107	(383)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,140	0.9%	33,790	181	17,300	698	(442)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	150	0.0%	0	20	100,000	24	(126)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	60	0.0%	0	27	100,000	1	(59)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	130	-23.5%	1,610	33	100,000	12	(118)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	460	0.0%	0	111	100,000	263	(197)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	150	-16.7%	2,550	37	100,000	116	(34)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	20	-33.3%	44,860	2	100,000	0	(20)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	540	-6.9%	6,780	93	100,000	211	(329)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	990	2.1%	30	85	100,000	448	(542)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	1,150	-5.7%	8,800	181	100,000	1,246	96	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	10	-50.0%	3,210	33	44,850	0	(10)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2208	20	0.0%	93,420	19	44,850	0	(20)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	10	0.0%	0	5	44,850	0	(10)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	280	33.3%	50	93	44,850	16	(264)	59,000	20.0	10/03/2023

Bản tin chứng khoán

CMWG2211	20	100.0%	152,920	27	44,850	0	(20)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	80	0.0%	89,660	114	44,850	3	(77)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	460	-6.1%	46,860	181	44,850	328	(132)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	10	-50.0%	25,280	20	19,200	0	(10)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	24,300	27	19,200	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	20	-33.3%	2,330	33	19,200	0	(20)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	120	-14.3%	42,070	111	19,200	0	(120)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	10	0.0%	270	2	19,200	0	(10)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	90	-25.0%	34,920	93	19,200	0	(90)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	10	-66.7%	13,400	27	15,800	0	(10)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	110	-15.4%	23,740	111	15,800	0	(110)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	100	-23.1%	34,780	84	15,800	0	(100)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	210	-34.4%	33,380	27	108,700	192	(18)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	200	0.0%	0	33	108,700	6	(194)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	700	204.4%	12,460	37	108,700	106	(594)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	220	-8.3%	68,110	111	10,950	82	(138)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	140	-17.7%	5,930	37	10,950	69	(71)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	40	0.0%	0	2	10,950	0	(40)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	10	0.0%	4,070	5	10,950	0	(10)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	180	-25.0%	1,960	93	10,950	44	(136)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	220	-4.4%	2,530	124	10,950	47	(173)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	790	4.0%	16,290	181	10,950	964	174	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	70	-46.2%	38,900	20	20,300	14	(56)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	130	85.7%	93,150	27	20,300	11	(119)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	320	-39.6%	38,780	33	20,300	157	(163)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	610	-10.3%	63,040	111	20,300	285	(325)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	10	0.0%	13,250	2	20,300	0	(10)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	40	-42.9%	123,680	27	20,300	14	(26)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	260	-3.7%	116,420	114	20,300	172	(88)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	550	-11.3%	2,590	85	20,300	296	(254)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	980	1.0%	29,450	84	20,300	481	(499)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	740	-7.5%	23,390	84	20,300	384	(356)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	0.0%	13,990	37	26,400	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	20	0.0%	150	19	26,400	0	(20)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	30	50.0%	20,730	19	26,400	0	(30)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	20	0.0%	54,440	27	26,400	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	130	8.3%	143,560	114	26,400	4	(126)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	220	-4.4%	19,110	267	26,400	48	(172)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	90	0.0%	24,710	85	26,400	6	(84)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,480	-1.3%	49,490	181	26,400	834	(646)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	590	-1.7%	120	111	20,950	102	(488)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	10	-50.0%	49,460	5	20,950	0	(10)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	30	-25.0%	303,340	27	20,950	3	(27)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	20	0.0%	0	20	55,500	0	(20)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	100.0%	59,290	27	55,500	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	340	-17.1%	44,960	111	55,500	47	(293)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	10	-50.0%	12,170	5	55,500	0	(10)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	300	-3.2%	21,030	93	55,500	44	(256)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	240	-14.3%	66,550	27	55,500	82	(158)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	700	4.5%	15,420	114	55,500	316	(384)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	900	16.9%	37,020	267	55,500	418	(482)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	880	1.2%	88,420	84	55,500	524	(356)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	1,240	1.6%	82,380	181	55,500	932	(308)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	30	0.0%	86,840	20	106,000	0	(30)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	260	0.0%	18,970	111	106,000	26	(234)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	20	0.0%	0	2	106,000	0	(20)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	200	-20.0%	114,510	93	106,000	19	(181)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,190	-6.3%	26,900	111	82,500	983	(207)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	700	-11.4%	620	2	82,500	652	(48)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	780	-9.3%	1,250	93	82,500	511	(269)	76,890	16.0	10/03/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVNM2210	2,690	-14.6%	1,510	85	82,500	2,202	(488)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,950	-3.3%	1,690	181	82,500	2,814	(136)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	80	-20.0%	6,120	37	16,200	2	(78)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	10	-80.0%	101,450	5	16,200	0	(10)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	220	-31.3%	340	2	16,200	0	(220)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	40	0.0%	52,300	27	16,200	0	(40)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	240	-7.7%	31,470	114	16,200	50	(190)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	330	-13.2%	136,480	267	16,200	114	(216)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	610	-18.7%	60,680	85	16,200	125	(485)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	130	-18.8%	64,410	20	29,500	71	(59)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2211	580	-10.8%	16,520	111	29,500	381	(199)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	560	180.0%	25,250	37	29,500	653	93	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	650	-4.4%	13,010	93	29,500	300	(350)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	830	-7.8%	13,830	27	29,500	783	(47)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,480	-12.4%	105,040	114	29,500	1,276	(204)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	1,140	-6.6%	10,170	267	29,500	939	(201)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	2,650	19.4%	5,540	85	29,500	1,743	(907)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	930	-3.1%	113,200	84	29,500	647	(283)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	1,150	-2.5%	10,160	181	29,500	1,269	119	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	44,850	44,700	05/12/2022	4,991	13.1	2.3
POW	HOSE	10,950	13,800	23/11/2022	2,847	12.7	1.0
SAB	HOSE	179,000	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
DHG	HOSE	84,500	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	26,800	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	26,150	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	82,500	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	10,050	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	17,300	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	13,000	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	12,850	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	14,152	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	78,500	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	39,000	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,350	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	26,400	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	22,300	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	16,200	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	15,900	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,950	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	15,850	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	20,450	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,450	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	13,000	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	106,800	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	19,400	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	48,300	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	44,300	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	20,950	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

KBC	HOSE	22,100	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	14,000	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	20,500	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
PPC	HOSE	13,200	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	77,400	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	48,600	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	76,500	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	47,900	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	18,250	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	11,600	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	9,970	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	11,900	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	56,600	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	32,100	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	34,800	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	90,200	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	64,400	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	46,350	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	29,500	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	29,900	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	28,250	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	55,500	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	100,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
DBC	HOSE	15,100	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	17,950	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	18,209	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	36,050	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	24,500	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	72,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
PNJ	HOSE	108,700	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	70,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	41,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	18,800	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	29,200	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912